

Số: /QĐ-SXD

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 24 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9,  
quý III năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh phân cấp một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng và quản lý chi phí, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý xây dựng tại Tờ trình số 238/TTr-QLXD ngày 23 tháng 10 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9, quý III năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Điều 2.** Chỉ số giá xây dựng này để các tổ chức, cá nhân tham khảo sử dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu, giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình./.

#### Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở: KH&ĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT; TNMT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các ban QLDA chuyên ngành và khu vực;
- Giám đốc SXD (b/c);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, QLXD<sub>(NTH)</sub>.

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Khải Quốc Bình

## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

### I. Căn cứ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông báo giá vật liệu xây dựng của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Thông báo giá số 299/TB-SXD ngày 09/08/2024; Thông báo giá số 331/TB-SXD ngày 09/09/2024; Thông báo giá số 364/TB-SXD ngày 09/10/2024; Các tài liệu khảo sát về giá vật liệu xây dựng tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Các tài liệu khác có liên quan.

### II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến

động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh

mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng 04, tháng 05, tháng 06, quý II năm 2024 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9, quý III năm 2024 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9, quý III năm 2024 xác định theo Quyết định số 157/QĐ-SXD ngày 28/09/2021 về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành.

## II. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                    | Chỉ số giá tháng<br>07/2024 | Chỉ số giá tháng<br>08/2024 | Chỉ số giá tháng<br>09/2024 | Chỉ số giá Quý<br>III/2024 |
|------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|
|            |                                    | so với năm gốc 2020         |                             |                             |                            |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>         |                             |                             |                             |                            |
| 1          | Công trình nhà ở                   | 110,09                      | 109,54                      | 109,23                      | 109,62                     |
| 2          | Công trình giáo dục                | 108,89                      | 108,33                      | 107,97                      | 108,40                     |
| 3          | Công trình văn hóa                 | 109,95                      | 109,36                      | 109,00                      | 109,44                     |
| 4          | Trụ sở cơ quan nhà nước            | 108,30                      | 107,78                      | 107,42                      | 107,83                     |
| 5          | Công trình y tế (trạm y tế)        | 109,05                      | 108,50                      | 108,14                      | 108,56                     |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>      |                             |                             |                             |                            |
| 1          | Đường dây hạ thế                   | 119,56                      | 119,45                      | 119,37                      | 119,46                     |
| 2          | Trạm biến áp ≤ 110kV               | 111,05                      | 110,15                      | 109,17                      | 110,13                     |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b> |                             |                             |                             |                            |
| 1          | Công trình cấp nước                | 104,41                      | 104,23                      | 104,10                      | 104,25                     |
| 2          | Công trình mạng thoát nước         | 112,27                      | 111,72                      | 111,48                      | 111,82                     |
| 3          | Công trình xử lý nước thải         | 113,44                      | 112,45                      | 111,60                      | 112,50                     |
| 4          | Công trình điện chiếu sáng         | 127,43                      | 126,81                      | 126,56                      | 126,93                     |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>       |                             |                             |                             |                            |
| 1          | Đường bê tông nhựa nóng            | 111,16                      | 110,80                      | 111,18                      | 111,05                     |
| 2          | Đường bê tông xi măng              | 110,32                      | 109,77                      | 109,25                      | 109,78                     |

| STT      | Loại công trình                                       | Chỉ số giá tháng<br>07/2024 | Chỉ số giá tháng<br>08/2024 | Chỉ số giá tháng<br>09/2024 | Chỉ số giá Quý<br>III/2024 |
|----------|---|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|
|          |   | so với năm gốc 2020         |                             |                             |                            |
| 3        | Công trình cầu  | 113,34                      | 112,19                      | 111,67                      | 112,40                     |
| <b>V</b> | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> |                             |                             |                             |                            |
| 1        | Công trình trên kênh và bờ bao các loại               | 110,52                      | 109,65                      | 109,31                      | 109,83                     |
| 2        | Công trình kè   | 106,20                      | 105,43                      | 105,00                      | 105,54                     |

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG  
(NĂM 2020 =100%)**

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                    | Chỉ số giá tháng<br>07/2024 | Chỉ số giá tháng<br>08/2024 | Chỉ số giá tháng<br>09/2024 | Chỉ số giá Quý<br>III/2024 |
|------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|
|            |                                    | so với năm gốc 2020         |                             |                             |                            |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>         |                             |                             |                             |                            |
| 1          | Công trình nhà ở                   | 110,19                      | 109,74                      | 109,59                      | 109,84                     |
| 2          | Công trình giáo dục                | 108,99                      | 108,59                      | 108,48                      | 108,69                     |
| 3          | Công trình văn hóa                 | 110,21                      | 109,74                      | 109,60                      | 109,85                     |
| 4          | Trụ sở cơ quan, văn phòng          | 108,18                      | 107,80                      | 107,69                      | 107,89                     |
| 5          | Công trình y tế (trạm y tế)        | 109,18                      | 108,81                      | 108,71                      | 108,90                     |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>      |                             |                             |                             |                            |
| 1          | Đường dây hạ thế                   | 119,94                      | 119,88                      | 119,85                      | 119,89                     |
| 2          | Trạm biến áp ≤ 110kV               | 114,33                      | 114,00                      | 113,90                      | 114,08                     |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b> |                             |                             |                             |                            |
| 1          | Công trình cấp nước                | 104,28                      | 104,13                      | 104,06                      | 104,16                     |
| 2          | Công trình mạng thoát nước         | 111,17                      | 110,65                      | 110,44                      | 110,76                     |
| 3          | Công trình xử lý nước thải         | 114,77                      | 114,05                      | 113,91                      | 114,24                     |
| 4          | Công trình điện chiếu sáng         | 128,05                      | 127,45                      | 127,25                      | 127,58                     |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>       |                             |                             |                             |                            |
| 1          | Đường bê tông nhựa nóng            | 111,30                      | 110,99                      | 111,48                      | 111,26                     |
| 2          | Đường bê tông xi măng              | 110,40                      | 109,90                      | 109,43                      | 109,91                     |
| 3          | Công trình cầu                     | 113,54                      | 112,40                      | 111,93                      | 112,62                     |

| STT      | Loại công trình                                       | Chỉ số giá tháng<br>07/2024 | Chỉ số giá tháng<br>08/2024 | Chỉ số giá tháng<br>09/2024 | Chỉ số giá Quý<br>III/2024 |
|----------|---|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|
|          |   | so với năm gốc 2020         |                             |                             |                            |
| <b>V</b> | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> |                             |                             |                             |                            |
| 1        | Công trình trên kênh và bờ bao các loại               | 110,58                      | 109,72                      | 109,42                      | 109,91                     |
| 2        | Công trình kè   | 106,12                      | 105,37                      | 104,98                      | 105,49                     |



**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2020 =100%)**

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                    | Chỉ số giá tháng 07/2024 |           |        | Chỉ số giá tháng 08/2024 |           |        | Chỉ số giá tháng 09/2024 |           |        |
|------------|------------------------------------|--------------------------|-----------|--------|--------------------------|-----------|--------|--------------------------|-----------|--------|
|            |                                    | so với năm gốc 2020      |           |        |                          |           |        |                          |           |        |
|            |                                    | Vật liệu                 | Nhân công | Máy TC | Vật liệu                 | Nhân công | Máy TC | Vật liệu                 | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>         |                          |           |        |                          |           |        |                          |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                   | 113,20                   | 100,11    | 107,72 | 112,66                   | 100,11    | 106,63 | 112,54                   | 100,11    | 105,47 |
| 2          | Công trình giáo dục                | 112,79                   | 99,84     | 107,67 | 112,21                   | 99,84     | 106,62 | 112,11                   | 99,84     | 105,49 |
| 3          | Công trình văn hóa                 | 114,16                   | 99,80     | 108,50 | 113,54                   | 99,80     | 107,07 | 113,41                   | 99,80     | 105,54 |
| 4          | Trụ sở cơ quan, văn phòng          | 112,33                   | 99,92     | 109,34 | 111,83                   | 99,92     | 108,15 | 111,72                   | 99,92     | 106,86 |
| 5          | Công trình y tế (trạm y tế)        | 112,29                   | 99,98     | 107,15 | 111,77                   | 99,98     | 106,14 | 111,66                   | 99,98     | 105,05 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>      |                          |           |        |                          |           |        |                          |           |        |
| 1          | Đường dây hạ thế                   | 128,21                   | 102,82    | 112,08 | 128,14                   | 102,82    | 110,99 | 128,12                   | 102,82    | 109,84 |
| 2          | Trạm biến áp ≤ 110kV               | 129,00                   | 97,16     | 108,66 | 128,42                   | 97,16     | 107,78 | 128,31                   | 97,16     | 106,84 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b> |                          |           |        |                          |           |        |                          |           |        |
| 1          | Công trình cấp nước                | 105,05                   | 102,36    | 112,69 | 104,92                   | 102,36    | 110,06 | 104,91                   | 102,36    | 107,24 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước         | 115,14                   | 100,10    | 110,60 | 114,53                   | 100,10    | 108,87 | 114,42                   | 100,10    | 107,03 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải         | 117,69                   | 100,22    | 113,14 | 116,87                   | 100,22    | 111,41 | 116,78                   | 100,22    | 109,56 |
| 4          | Công trình điện chiếu sáng         | 136,47                   | 100,85    | 113,16 | 135,75                   | 100,85    | 111,66 | 135,59                   | 100,85    | 110,06 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>       |                          |           |        |                          |           |        |                          |           |        |
| 1          | Đường bê tông nhựa nóng            | 111,34                   | 100,52    | 121,28 | 111,42                   | 100,52    | 117,87 | 112,55                   | 100,52    | 114,23 |
| 2          | Đường bê tông xi măng              | 111,84                   | 101,08    | 114,15 | 111,77                   | 101,08    | 111,64 | 111,83                   | 101,08    | 108,95 |

| STT      | Loại công trình                                       | Chỉ số giá tháng 07/2024 |           |        | Chỉ số giá tháng 08/2024 |           |        | Chỉ số giá tháng 09/2024 |           |        |
|----------|---|--------------------------|-----------|--------|--------------------------|-----------|--------|--------------------------|-----------|--------|
|          |   | so với năm gốc 2020      |           |        |                          |           |        |                          |           |        |
|          |   | Vật liệu                 | Nhân công | Máy TC | Vật liệu                 | Nhân công | Máy TC | Vật liệu                 | Nhân công | Máy TC |
| 3        | Công trình cầu  | 119,51                   | 99,98     | 110,45 | 118,00                   | 99,98     | 108,99 | 117,66                   | 99,98     | 107,44 |
| <b>V</b> | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> |                          |           |        |                          |           |        |                          |           |        |
| 1        | Công trình trên kênh và bờ bao các loại               | 116,93                   | 100,45    | 109,89 | 115,63                   | 100,45    | 108,18 | 115,35                   | 100,45    | 106,34 |
| 2        | Công trình kè   | 115,93                   | 100,24    | 114,89 | 115,21                   | 100,24    | 112,84 | 115,22                   | 100,24    | 110,65 |

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                    | Chỉ số giá Quý III/2024 |           |        |
|------------|------------------------------------|-------------------------|-----------|--------|
|            |                                    | so với năm gốc 2020     |           |        |
|            |                                    | Vật liệu                | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>         |                         |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                   | 112,80                  | 100,11    | 106,61 |
| 2          | Công trình giáo dục                | 112,37                  | 99,84     | 106,59 |
| 3          | Công trình văn hóa                 | 113,71                  | 99,80     | 107,04 |
| 4          | Trụ sở cơ quan, văn phòng          | 111,96                  | 99,92     | 108,12 |
| 5          | Công trình y tế (trạm y tế)        | 111,91                  | 99,98     | 106,12 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>      |                         |           |        |
| 1          | Đường dây hạ thế                   | 128,16                  | 102,82    | 110,97 |
| 2          | Trạm biến áp ≤ 110kV               | 128,58                  | 97,16     | 107,76 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b> |                         |           |        |
| 1          | Công trình cấp nước                | 104,96                  | 102,36    | 110,00 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước         | 114,70                  | 100,10    | 108,83 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải         | 117,11                  | 100,22    | 111,37 |
| 4          | Công trình điện chiếu sáng         | 135,94                  | 100,85    | 111,62 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>       |                         |           |        |
| 1          | Đường bê tông nhựa nóng            | 111,77                  | 100,52    | 117,79 |
| 2          | Đường bê tông xi măng              | 111,81                  | 101,08    | 111,58 |
| 3          | Công trình cầu                     | 118,39                  | 99,98     | 108,96 |

| STT      | Loại công trình                                       | Chỉ số giá Quý III/2024 |           |        |
|----------|---|-------------------------|-----------|--------|
|          |   | so với năm gốc 2020     |           |        |
|          |   | Vật liệu                | Nhân công | Máy TC |
| <b>V</b> | <b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> |                         |           |        |
| 1        | Công trình trên kênh và bờ bao các loại               | 115,97                  | 100,45    | 108,14 |
| 2        | Công trình kè   | 115,45                  | 100,24    | 112,79 |

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(NĂM 2020 =100%)**

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu                 | Chỉ số giá tháng<br>07/2024 | Chỉ số giá tháng<br>08/2024 | Chỉ số giá tháng<br>09/2024 | Chỉ số giá Quý<br>III/2024 |
|-----|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------|
|     |                               | so với năm gốc 2020         |                             |                             |                            |
| 1   | Xi măng                       | 108,49                      | 108,49                      | 108,49                      | 108,49                     |
| 2   | Cát xây dựng                  | 105,80                      | 105,80                      | 105,80                      | 105,80                     |
| 3   | Đá xây dựng                   | 106,02                      | 106,02                      | 106,02                      | 106,02                     |
| 4   | Gạch xây dựng                 | 109,65                      | 109,65                      | 109,65                      | 109,65                     |
| 5   | Gạch ốp, lát các loại         | 100,00                      | 100,00                      | 100,00                      | 100,00                     |
| 6   | Gỗ xây dựng                   | 111,28                      | 111,28                      | 111,28                      | 111,28                     |
| 7   | Thép xây dựng                 | 126,75                      | 123,94                      | 123,21                      | 124,63                     |
| 8   | Cửa, kính xây dựng            | 94,48                       | 94,48                       | 94,48                       | 94,48                      |
| 9   | Sơn và vật liệu sơn           | 100,00                      | 100,00                      | 100,00                      | 100,00                     |
| 10  | Vật tư ngành nước             | 100,24                      | 100,24                      | 100,24                      | 100,24                     |
| 11a | Vật tư ngành điện (hạ thế)    | 129,30                      | 129,30                      | 129,30                      | 129,30                     |
| 11b | Vật tư ngành điện (trung thế) | 141,00                      | 141,00                      | 141,00                      | 141,00                     |
| 12  | Nhựa đường                    | 125,59                      | 129,27                      | 137,55                      | 130,80                     |
| 13  | Vật liệu lợp bao che          | 110,33                      | 110,33                      | 110,33                      | 110,33                     |
| 14  | Bê tông thương phẩm           | 117,47                      | 117,47                      | 117,47                      | 117,47                     |
| 15  | Bê tông nhựa                  | 108,10                      | 108,10                      | 110,31                      | 108,84                     |
| 16  | Ống bê tông                   | 113,45                      | 113,45                      | 113,45                      | 113,45                     |
| 17  | Đất                           | 183,73                      | 183,73                      | 183,73                      | 183,73                     |